

Số: ~~138~~ /BTP-KHTC

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2015

V/v hướng dẫn thực hiện chế độ
báo cáo thống kê về công tác tư pháp 6
tháng đầu năm 2015

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Thực hiện quy định tại Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013 của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số nội dung về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, Bộ Tư pháp hướng dẫn về phạm vi nội dung thực hiện báo cáo thống kê về công tác tư pháp trong kỳ báo cáo 6 tháng đầu năm 2015 như sau:

1. Về biểu mẫu báo cáo thống kê về công tác tư pháp thuộc trách nhiệm báo cáo của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ:

Tổng số biểu cần báo cáo đầy đủ nội dung theo quy định tại Thông tư số 20/2013/TT-BTP là 04; số lượng biểu có giới hạn phạm vi nội dung báo cáo là 01 và số lượng biểu không cần báo cáo trong kỳ 6 tháng đầu năm 2015 là 01 biểu, ngoài ra Bộ Giao thông Vận tải không phải báo cáo biểu 28c (*nội dung chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Công văn này*).

2. Về biểu mẫu báo cáo thống kê về công tác tư pháp thuộc trách nhiệm báo cáo của Sở Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã:

Tổng số các biểu Sở Tư pháp có trách nhiệm báo cáo đầy đủ theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP là 19 biểu; số biểu có giới hạn phạm vi nội dung báo cáo là 02 biểu và số lượng biểu không phải báo cáo trong kỳ báo cáo này là 03 biểu (*nội dung chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Công văn này*).

3. Về biểu mẫu báo cáo thống kê chứng thực: để đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành (Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, các văn bản có liên quan) và để kịp thời phục vụ hoạt động sơ kết công tác tư pháp năm 2015, Bộ Tư pháp hướng dẫn tạm thời thực hiện báo cáo **thống kê về chứng thực theo**

nội dung các biểu mẫu số 17aM, 17bM và 17cM (nội dung chi tiết tại Phụ lục kèm theo Công văn này). Các biểu nói trên thay cho biểu mẫu số 17a, 17b, 17c ban hành kèm theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP.

Bộ Tư pháp đề nghị Thủ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Giám đốc các Sở Tư pháp trong phạm vi thẩm quyền được giao khẩn trương chỉ đạo, tổ chức việc xây dựng báo cáo thống kê 6 tháng năm 2015 theo các nội dung được hướng dẫn tại Công văn này (và các Phụ lục kèm theo Công văn), gửi báo cáo về Bộ Tư pháp đúng thời hạn, thể thức và nội dung theo quy định để Bộ kịp thời tổng hợp, phân tích số liệu thống kê phục vụ hoạt động sơ kết công tác tư pháp năm 2015.

Thời hạn gửi báo cáo thống kê **bằng văn bản (hoặc bản điện tử có chữ ký số, bản dưới dạng file PDF)** về Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch – Tài chính) chậm nhất là ngày **02 tháng 6 năm 2015** (đồng thời gửi file điện tử tới địa chỉ: thongketuphap@moj.gov.vn, chi tiết liên hệ Phòng Thống kê, Vụ Kế hoạch – Tài chính, Bộ Tư pháp; điện thoại: 04.62739546).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Bộ (để biết);
- Lưu: VT, Vụ KHTC.



Đinh Trung Tụng



PHỤ LỤC I

DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THÔNG KÊ VỀ CÔNG TÁC TƯ PHÁP THUỘC TRÁCH NHIỆM BÁO CÁO CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH TẠI THÔNG TƯ SỐ 20/2013/TT-BTP (Kỳ báo cáo 6 tháng)

(Ban hành kèm theo Công văn số 1388/BTP-KHTC ngày 27/7/2015 của Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo thông kê về công tác tư pháp 6 tháng đầu năm 2015)

I. CÁC BIỂU MẪU CẦN BÁO CÁO ĐẦY ĐỦ (04 biểu)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo	Ghi chú
1	01d/BTP/VĐC/XDPL	Số văn bản quy phạm pháp luật do bộ, ngành chủ trì soạn thảo, đã được ban hành	Bộ, Cơ quan ngang Bộ (Tổ chức Pháp chế Bộ/Ngành)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	
2	02c/BTP/VĐC/TĐVB	Số văn bản quy phạm pháp luật do tổ chức pháp chế bộ, ngành thẩm định	Bộ, Cơ quan ngang Bộ (Tổ chức Pháp chế Bộ/Ngành)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	
3	03d/BTP/KTrVB/TKT	Số văn bản đã tự kiểm tra, xử lý tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ	Bộ/Cơ quan ngang Bộ	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	
4	27e/BTP/BTNN	Tình hình yêu cầu bồi thường và giải quyết bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính trong phạm vi Bộ, ngành	Bộ/Cơ quan ngang Bộ (tổ chức pháp chế)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	

II. CÁC BIỂU MẪU ĐƯỢC GIỚI HẠN PHẠM VI BÁO CÁO (01 biểu)

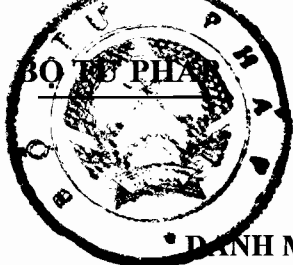
STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Nội dung cần báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo
1	10e/BTP/PBGDPL	Kết quả thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại các Bộ, ngành và cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị xã hội	Cột (1), (2), (3), (4), (5); Ước tính cột (1), (3), (5)	Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của các đoàn thể (Tổ chức pháp chế)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo	Ghi chú
-----	--------------	----------	------------------	---------------------	---------

III. CÁC BIỂU MẪU KHÔNG CẦN BÁO CÁO TRONG KỲ BÁO CÁO 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2014
(Số lượng biểu Bộ, ngành không phải báo cáo là 1 biểu, riêng Bộ Giao thông vận tải là 2 biểu)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo	Ghi chú
1	04d/BTP/KTrVB/KQXL	Kết quả xử lý các văn bản phát hiện trái pháp luật tại Bộ, cơ quan ngang Bộ/UBND cấp tỉnh	Bộ/Cơ quan ngang Bộ/UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	
2	28d/BTP/ĐKQGGDBĐ	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm đối với tàu bay hoặc tàu biển	Bộ Giao thông Vận tải	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính; Cục Đăng ký quốc gia GDBĐ)	

www.LuatVietnam.vn



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC II

DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ VỀ CÔNG TÁC TƯ PHÁP THUỘC TRÁCH NHIỆM BÁO CÁO CỦA SỞ TƯ PHÁP VÀ UBND CẤP HUYỆN, XÃ QUY ĐỊNH TẠI THÔNG TƯ SỐ 20/2013/TT-BTP (Kỳ báo cáo 6 tháng)

(Ban hành kèm theo Công văn số: 1333/BTP-KHTC ngày 27/4/2015
của Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo thống kê về công tác tư pháp 6 tháng đầu năm 2015)

I. CÁC BIỂU MẪU CẦN BÁO CÁO ĐẦY ĐỦ

(Tổng cộng các cấp ở địa phương phải báo cáo là 40 biểu trong đó số biểu Sở Tư pháp phải báo cáo là 19 biểu)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo	Ghi chú
1	01a/BTP/VĐC/XDPL	Số văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã soạn thảo, ban hành	UBND xã/phường/thị trấn	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	
2	01b/BTP/VĐC/XDPL	Số văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn huyện soạn thảo, ban hành	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Sở Tư pháp	
3	01c/BTP/VĐC/XDPL	Số văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh soạn thảo, ban hành	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	
4	02a/BTP/VĐC/TĐVB	Số văn bản quy phạm pháp luật do phòng tư pháp cấp huyện thẩm định	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Sở Tư pháp	
5	02b/BTP/VĐC/TĐVB	Số văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan tư pháp trên địa bàn tỉnh thẩm định	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	
6	03a/BTP/KTrVB/TKT	Số văn bản đã tự kiểm tra, xử lý trên địa bàn xã	UBND xã/phường/thị trấn	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh	

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo	Ghi chú
7	03b/BTP/KTrVB/TKT	Số văn bản đã tự kiểm tra, xử lý trên địa bàn huyện	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	
8	03c/BTP/KTrVBTKT	Số văn bản đã tự kiểm tra, xử lý trên địa bàn tỉnh	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	
9	04a/BTP/KTrVB/KTTTQ	Số văn bản đã được kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền trên địa bàn huyện	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)	
10	04b/BTP/KTrVB/KTTTQ	Số văn bản đã được kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền trên địa bàn tỉnh	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	
11	13a/BTP/HCTP/HT/KSKT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp xã	UBND xã/phường/thị trấn	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	
12	13b/BTP/HCTP/HT/KSKT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn huyện	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Sở Tư pháp	
13	13c/BTP/HCTP/HT/KSKT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	
14	13g/BTP/HCTP/HT/KSKT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn có yếu tố nước ngoài tại Sở Tư pháp	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	
15	19/BTP/LLTP	Số phiếu lý lịch tư pháp đã cấp	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	
16	20/BTP/LLTP	Số thông tin lý lịch tư pháp nhận được	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	
17	21/BTP/LLTP	Số người có lý lịch tư pháp	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	
18	22a/BTP/CN/TN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại UBND cấp xã	UBND xã/phường/thị trấn	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	
19	22b/BTP/CN/TN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại UBND cấp xã trên địa bàn huyện	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Sở Tư pháp	

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo	Ghi chú
20	22c/BTP/CN/TN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	
21	24a/BTP/TGPL	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh/thành phố	Sở Tư pháp	
22	24b/BTP/TGPL	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Sở Tư pháp	
23	24c/BTP/TGPL	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	
24	25a/BTP/TGPL	Số vụ việc trợ giúp pháp lý	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh/thành phố	Sở Tư pháp	
25	25b/BTP/TGPL	Số vụ việc trợ giúp pháp lý	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Sở Tư pháp	
26	25c/BTP/TGPL	Số vụ việc trợ giúp pháp lý	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	
27	27a/BTP/BTNN	Tình hình yêu cầu bồi thường và giải quyết bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính trên địa bàn xã	UBND xã/phường/thị trấn	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	
28	27b/BTP/BTNN	Tình hình yêu cầu bồi thường và giải quyết bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính trên địa bàn huyện	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	
29	27c/BTP/BTNN	Tình hình yêu cầu bồi thường và giải quyết bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính tại các Sở, Ban, Ngành thuộc tỉnh	Sở, Ban, Ngành thuộc tỉnh	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	
30	27d/BTP/BTNN	Tình hình yêu cầu bồi thường và giải quyết bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính trên địa bàn tỉnh	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	
31	28b/BTP/ĐKQGGDBĐ	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về GDBĐ bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện, cấp tỉnh	Sở Tư pháp	
32	28c/BTP/ĐKQGGDBĐ	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về GDBĐ bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính; Cục Đăng ký quốc gia GDBĐ)	

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo	Ghi chú
33	30a/BTP/BTTP/LSTN	Tình hình tổ chức và hoạt động của luật sư tại tổ chức hành nghề luật sư	Tổ chức hành nghề luật sư (Văn phòng Luật sư, Công ty Luật)	Sở Tư pháp; Đoàn luật sư	
34	30b/BTP/BTTP/LSTN	Tình hình tổ chức và hoạt động của luật sư trên địa bàn tỉnh	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	
35	32a/BTP/BTTP/CC	Số công chứng viên và tình hình hoạt động công chứng	Phòng công chứng/Văn phòng công chứng	Sở Tư pháp	
36	32b/BTP/BTTP/CC	Tình hình tổ chức và hoạt động công chứng	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính); UBND tỉnh/thành phố	
37	34a/BTP/BTTP/ĐGTS	Tình hình tổ chức và hoạt động bán đấu giá tài sản (ĐGTS) của Hội đồng ĐGTS trong trường hợp đặc biệt do cấp huyện thành lập	Hội đồng ĐGTS trong trường hợp đặc biệt do cấp huyện thành lập	Sở Tư pháp	
38	34b/BTP/BTTP/ĐGTS	Tình hình tổ chức và hoạt động bán đấu giá tài sản (ĐGTS) của hội đồng ĐGTS trong trường hợp đặc biệt do cấp tỉnh thành lập	Hội đồng ĐGTS trong trường hợp đặc biệt do cấp tỉnh thành lập	Sở Tư pháp	
39	34c/BTP/BTTP/ĐGTS	Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức bán đấu giá tài sản chuyên nghiệp	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản/Doanh nghiệp bán đấu giá tài sản	Sở Tư pháp	
40	34d/BTP/BTTP/ĐGTS	Tình hình tổ chức và hoạt động bán đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	

II. CÁC BIỂU MẪU ĐƯỢC GIỚI HẠN PHẠM VI BÁO CÁO (Số lượng biểu Sở Tư pháp phải báo cáo là 2 biểu)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Nội dung cần báo cáo trong từng biểu	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo
1	10a/BTP/PBGDPL	Kết quả thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại địa bàn xã	Cột (1), (2), (3), (4), (5) Ước tính số liệu cột (1), (3), (5)	UBND xã/phường/thị trấn	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo	Ghi chú
2	10b/BTP/PBGDPL	Kết quả thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại địa bàn huyện	Cột (1), (2), (3), (4), (5) Ước tính số liệu cột (1), (3), (5)	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Sở Tư pháp
3	10c/BTP/PBGDPL	Kết quả thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại các cơ quan, tổ chức thuộc tỉnh	Cột (1), (2), (3), (4), (5) Ước tính số liệu cột (1), (3), (5)	Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh (Tổ chức pháp chế)	Sở Tư pháp
4	10d/BTP/PBGDPL	Kết quả thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh	Cột (1), (2), (3), (4), (5) Ước tính số liệu cột (1), (3), (5)	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
5	12a/BTP/PBGDPL/HGCS	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở	Cột (1), (5), (6) Ước tính số liệu cột (5)	Tổ hòa giải	UBND xã/phường/thị trấn
6	12b/BTP/PBGDPL/HGCS	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở tại địa bàn xã	Cột (1), (5), (6) Ước tính số liệu cột (5)	UBND xã/phường/thị trấn	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)
7	12c/BTP/PBGDPL/HGCS	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở tại địa bàn huyện	Cột (1), (5), (6) Ước tính số liệu cột (5)	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Sở Tư pháp
8	12d/BTP/PBGDPL/HGCS	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh	Cột (1), (5), (6) Ước tính số liệu cột (5)	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

III. CÁC BIỂU MẪU KHÔNG CẦN BÁO CÁO TRONG KỲ BÁO CÁO 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015 (Sẽ báo cáo trong kỳ báo cáo 01 năm)
Số lượng biểu Sở Tư pháp không phải báo cáo là 03 biểu

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo	Ghi chú
1	23/BTP/CN-NN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	
2	26a/BTP/TGPL	Số kiến nghị trong hoạt động trợ giúp pháp lý	Trung tâm TGPL nhà nước tỉnh/thành phố Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Sở Tư pháp	
3	26b/BTP/TGPL	Số kiến nghị trong hoạt động trợ giúp pháp lý	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo	Ghi chú
4	31a/BTP/BTTP/LSNN	Tình hình tổ chức và hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	Chi nhánh, Công ty luật nước ngoài, Chi nhánh của Công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	Sở Tư pháp	
5	31b/BTP/BTTP/LSNN	Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại địa phương	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	

www.LuatVietnam.vn



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC III

*Ban hành kèm theo Công văn số: 1338/BTP-KHTC ngày 11/4/2015
của Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo thống kê 6 tháng đầu năm 2015)*

**DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ TRONG LĨNH VỰC CHỨNG THỰC
THUỘC TRÁCH NHIỆM BÁO CÁO CỦA UBND CẤP XÃ, PHÒNG TƯ PHÁP, SỞ TƯ PHÁP**
(Kỳ báo cáo 6 tháng)

Biểu số: 17aM/BTP/HTQTCT/CT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 08 tháng 5 năm 2015

**KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TẠI
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ**
(6 tháng)
*(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015)*

Đơn vị báo cáo: UBND xã/ phường/thị trấn
.....
**Đơn vị nhận báo cáo: UBND huyện, quận,
thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)**
(Phòng Tư pháp)

	Chứng thực bản sao		Số việc chứng thực					
			Tổng số		Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản		Chứng thực hợp đồng, giao dịch	
	số bản (bản)	số lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Thực hiện								
Ước tính								

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ngày... tháng... năm...
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ, tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 17aM/BTP/HTQTCT/CT
Kết quả chứng thực tại Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Nội dung

* Phản ánh kết quả chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trong kỳ báo cáo (UBND cấp xã)

* Giải thích thuật ngữ:

- “Chứng thực bản sao”: là bản sao đã được chứng thực từ bản chính các giấy tờ, văn bản do UBND cấp xã thực hiện theo thẩm quyền trong kỳ báo cáo.

- “Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản”: là chữ ký/dấu điểm chỉ trong giấy tờ, văn bản và trường hợp không ký, không điểm chỉ được trong giấy tờ, văn bản đã được chứng thực do UBND cấp xã thực hiện trong kỳ báo cáo.

- “Chứng thực hợp đồng, giao dịch”: là hợp đồng, giao dịch đã được UBND cấp xã chứng thực theo thẩm quyền trong kỳ báo cáo, gồm các hợp đồng giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền của người sử dụng đất, nhà ở; di chúc; văn bản từ chối nhận di sản; văn bản thỏa thuận phân chia di sản; văn bản khai nhận di sản mà di sản là: động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở theo quy định tại các điểm c, d, và đ khoản 2 Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng giao dịch.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- **Cột “Chứng thực bản sao” tại cột (1), cột (2) được tính riêng:**

+ Cột (1) ghi tổng số bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản đã được chứng thực do UBND cấp xã thực hiện trong kỳ báo cáo.

+ Cột (2) ghi tổng số lệ phí thu được từ chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do UBND cấp xã thực hiện chứng thực trong kỳ báo cáo.

Lưu ý: không cộng tổng số bản sao của cột (1) vào tổng số việc chứng thực tại cột (3), không cộng tổng số lệ phí chứng thực bản sao tại cột (2) vào tổng số lệ phí việc chứng thực tại cột (4).

- Cột “Số việc chứng thực”:

+ Cột “Tổng số”: tại cột (3), cột (4) bao gồm số việc chứng thực chữ ký/dấu điểm chỉ/trường hợp không ký, không điểm chỉ được trong giấy tờ, văn bản và số việc hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực do UBND cấp xã thực hiện trong kỳ báo cáo. Tổng số việc ở cột (3) = Cột (5) + cột (7), tổng số lệ phí cột (4) = cột (6) + cột (8).

Lưu ý: cột (3) “số việc chứng thực chữ ký trong giấy tờ văn bản” được tính theo số giấy tờ, văn bản người yêu cầu chứng thực đã ký/điểm chỉ/không ký, không điểm chỉ được trong giấy tờ, văn bản đã được chứng thực. Ví dụ: 01 người ký trong 05 loại giấy tờ, văn bản (kể cả trong trường hợp 05 giấy tờ, bản có nội dung giống nhau) thì thống kê là 05 việc, trường hợp 05 người ký tên trong 01 biên bản họp gia đình thì thống kê là 01 việc.

+ Cột “Lệ phí”: tại cột (5), cột (8) sẽ bao gồm số lệ phí thu được tương ứng với từng loại việc.

Tại Cột A:

- Dòng 1 “Thực hiện” số liệu được lấy từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/4/2015.

- Dòng 2 “Ước tính” số liệu ước tính sẽ được thực hiện trong thời gian từ ngày 01/05/2015 đến ngày 30/6/2015.

Phương pháp ước tính theo hướng dẫn tại Thông tư số 20/2013/TT-BTP (Phụ lục IV)

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép về việc chứng thực tại UBND cấp xã.

www.LuatVietnam.vn

Biểu số: 17bM/BTP/HTQTCT/CT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 tháng 5 năm 2015

**KẾT QUẢ CHỨNG THỰC
 TRÊN ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN
 (6 tháng)**
*(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015)*

**Đơn vị báo cáo: UBND huyện/ quận/
 thị xã/ thành phố (thuộc tỉnh)**
(Phòng Tư pháp)
Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tư pháp

I. KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TẠI UBND CẤP HUYỆN

	Tổng số		Chứng thực hợp đồng, giao dịch về nhà ở tại đô thị		Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến động sản dưới 50 triệu đồng		Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản		Chứng thực văn bản khai nhận di sản	
	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Thực hiện										
Ước tính					-	-	-	-	-	-

II. KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TẠI PHÒNG TƯ PHÁP

	Chứng thực bản sao		Số việc chứng thực							
			Tổng số		Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản		Chứng thực chữ ký người dịch		Chứng thực hợp đồng, giao dịch	
	Số bản (bản)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Thực hiện										
Ước tính										

III. KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TẠI UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

		Chứng thực bản sao		Số việc chứng thực					
				Tổng số		Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản		Chứng thực hợp đồng, giao dịch	
		Số bản (bản)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng số	Thực hiện								
	Ước tính								
UBND xã...	Thực hiện								
	Ước tính								
UBND xã...	Thực hiện								
	Ước tính								
...									

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ngày... tháng... năm...
TRƯỞNG PHÒNG TƯ PHÁP
(Ký, ghi rõ họ, tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 17bM/BTP/HTQTCT/CT
Kết quả chứng thực trên địa bàn huyện

Nội dung

Phản ánh kết quả chứng thực của UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (UBND cấp huyện); Phòng Tư pháp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp) thực hiện và tổng hợp kết quả chứng thực do UBND xã, phường, thị trấn (UBND cấp xã) trên địa bàn huyện thực hiện trong kỳ báo cáo.

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

Mục I:

*** Phương pháp tính và cách ghi biểu**

- Tại **cột (3) và (4)** số việc “Chứng thực hợp đồng, giao dịch về nhà ở tại đô thị” được thống kê từ 01/1/2015 đến hết ngày 30/6/2015 (theo quy định tại Điều 93 của Luật nhà ở năm 2005 và khoản 2 Điều 47 Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/2/2015). Theo đó:

+ Số liệu “*thực hiện*” được tính từ 01/01/2015 đến hết ngày 30/4/2015.

+ Số liệu “*ước tính*” được tính từ 1/5/2015 đến 30/6/2015.

Phương pháp ước tính theo hướng dẫn tại Thông tư số 20/2013/TT-BTP (Phụ lục IV).

- **Tại các cột từ (5) đến (10)** số việc về “Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến động sản dưới 50 triệu đồng, chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản, chứng thực văn bản khai nhận di sản đã được chứng thực do UBND cấp huyện thực hiện được thống kê cho đến hết ngày 09/4/2015 (theo hiệu lực thi hành của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/2/2015). Theo đó:

+ Số liệu “*thực hiện*” được tính từ 01/1/2015 đến hết ngày 09/4/2015.

+ *Không thực hiện việc ước tính*, ghi ký hiệu (-) nghĩa là không phát sinh số liệu.

Mục II: Kết quả chứng thực tại Phòng Tư pháp

*** Giải thích thuật ngữ:**

- “*Bản sao*”: là số bản sao đã được chứng thực từ bản chính các giấy tờ, văn bản do Phòng Tư pháp thực hiện theo thẩm quyền trong kỳ báo cáo.

- “*Chữ ký trong giấy tờ, văn bản*”: là chữ ký/dấu điểm chỉ/trường hợp không ký, không điểm chỉ trong giấy tờ, văn bản được đã được chứng thực do Phòng Tư pháp thực hiện trong kỳ báo cáo.

- “*Chữ ký người dịch*”: là số chữ ký người dịch đã được chứng thực do Phòng Tư pháp thực hiện trong kỳ báo cáo.

“*Hợp đồng, giao dịch*”: là hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản đã được Phòng Tư pháp chứng thực trong kỳ báo cáo. Số liệu này được tổng hợp từ ngày 10/4/2015 (theo hiệu lực thi hành của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/2/2015).

*** Phương pháp tính và cách ghi biểu**

- Cột “Chứng thực bản sao” tại cột (1), cột (2) được tính riêng:

+ Cột (1) ghi tổng số bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản đã được chứng thực do Phòng Tư pháp thực hiện trong kỳ báo cáo.

+ Cột (2) ghi tổng số lệ phí thu được từ chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do Phòng Tư pháp thực hiện chứng thực trong kỳ báo cáo.

Lưu ý: *không cộng tổng số bản sao của cột (1) vào tổng số việc chứng thực tại cột (3), không cộng tổng số lệ phí chứng thực bản sao tại cột (2) vào tổng số lệ phí việc chứng thực tại cột (4).*

- Cột “Số việc chứng thực”:

+ Cột “số việc” tại cột (5), (7), (9) bao gồm số việc chứng thực chữ ký/dấu điểm chỉ/trường hợp không ký, không điểm chỉ được trong giấy tờ, văn bản, số việc chứng thực chữ ký người dịch và số việc hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực do Phòng Tư pháp thực hiện trong kỳ báo cáo.

Lưu ý: Chứng thực chữ ký trong giấy tờ văn bản tại cột (5) đơn vị tính là “số việc” được tính theo số giấy tờ, văn bản người yêu cầu chứng thực đã ký/điểm chỉ/không ký, không điểm chỉ được trong giấy tờ, văn bản đã được chứng thực. Ví dụ: 01 người ký trong 05 loại giấy tờ, văn bản (kể cả trong trường hợp 05 giấy tờ, bản có nội dung giống nhau) thì thống kê là 05 việc, trường hợp 05 người ký tên trong 01 biên bản họp gia đình thì thống kê là 01 việc.

Tổng “số việc” ở cột (3) = cột (5) + cột (7) + cột (9)

+ Cột “lệ phí” tại cột (6), (8), (10) sẽ bao gồm số lệ phí thu được tương ứng với từng loại việc.

Tổng số lệ phí ở cột (4) = cột (6) + cột (8) + cột (10)

- Tại cột A:

- Dòng 1: “Thực hiện” :

+ Số việc “thực hiện” tại cột (3) đến cột (8) dòng 1 được thống kê từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/4/2015.

+ Số việc “thực hiện” tại cột (9) và (10) được thống kê từ ngày 10/4/2015 đến 30/4/2015

- Dòng 2: “Ước tính” :

+ Số liệu “ước tính” tại cột (3) đến cột (8): được tính từ ngày 01/05/2015 đến ngày 30/6/2015.

Phương pháp ước tính theo hướng dẫn tại Thông tư số 20/2013/TT-BTP (Phụ lục IV).

+ Số liệu “ước tính” tại cột (9) và (10): *Không ước tính, ghi ký hiệu (-), nghĩa là không phát sinh số liệu.*

*** Nguồn số liệu**

Từ sổ sách ghi chép về việc chứng thực tại Phòng Tư pháp.

Mục III: Tổng hợp số liệu chứng thực của UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.

*** Phương pháp tính và cách ghi biểu**

- Cột A:
 - + Dòng “Tổng số”: Tổng cộng kết quả chứng thực của UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện (số liệu này sẽ được gửi báo cáo đến Phòng Tư pháp).
 - + Dòng “UBND xã...” (từ dòng thứ hai trở đi): lần lượt ghi tên đầy đủ của UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.
- Các cột từ (1) đến (8) (từ dòng thứ 2 trở đi): ghi chính xác theo số liệu báo cáo của từng xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.
- * **Nguồn số liệu:** tổng hợp từ biểu mẫu 17aM/BTP/HTQTCT/CT của UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.

Biểu số: 17cM/BTP/HTQTCT/CT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 02 tháng 6 năm 2015

**KẾT QUẢ CHỨNG THỰC
 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
 (6 tháng)**
 (Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015)

Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp.....
**Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp (Vụ Kế
 hoạch - Tài chính, Cục Hộ tịch, quốc tịch,
 chứng thực)**

I. KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TẠI UBND CẤP HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

		Tổng số		Chứng thực hợp đồng, giao dịch về nhà ở tại đô thị		Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến động sản dưới 50 triệu đồng		Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản		Chứng thực văn bản khai nhận di sản	
		Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Tổng số	Thực hiện										
	Ước tính					-	-	-	-	-	-
UBND...	Thực hiện										
	Ước tính					-	-	-	-	-	-
UBND...	Thực hiện										
	Ước tính					-	-	-	-	-	-
UBND...	Thực hiện										
	Ước tính					-	-	-	-	-	-
...											

II. KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TẠI CÁC PHÒNG TƯ PHÁP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

		Chứng thực bản sao		Số việc chứng thực							
				Tổng số		Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản		Chứng thực chữ ký người dịch		Chứng thực hợp đồng, giao dịch	
		Số bản (bản)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Tổng số	Thực hiện										
	Ước tính									-	-
Phòng Tư pháp...	Thực hiện										
	Ước tính									-	-
Phòng Tư pháp...	Thực hiện										
	Ước tính									-	-
Phòng Tư pháp...	Thực hiện										
	Ước tính									-	-
...											

III. KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TẠI CÁC UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

		Chứng thực bản sao		Số việc chứng thực					
				Tổng số		Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản		Chứng thực hợp đồng, giao dịch	
		Số bản (bản)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)	Số việc (việc)	Lệ phí (nghìn đồng)
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng số	Thực hiện								
	Ước tính								
Huyện...	Thực hiện								
	Ước tính								
Huyện....	Thực hiện								
	Ước tính								

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ngày... tháng... năm...
GIÁM ĐỐC
(Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 17cM/BTP/HTQTCT/CT
Kết quả chứng thực trên địa bàn tỉnh

1. Nội dung

Phản ánh kết quả chứng thực trên địa bàn tỉnh trong kỳ báo cáo, trên cơ sở tổng hợp số liệu báo cáo của các Phòng Tư pháp trên địa bàn tỉnh.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn tỉnh: là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- **Cột “bản sao” ở tất cả các biểu được tính riêng**

Mục I:

- Cột A:

+ Dòng 1 “Tổng số” là tổng cộng kết quả chứng thực của các UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh.

+ Từ dòng thứ hai trở đi: “ UBND huyện...” lần lượt ghi tên đầy đủ của UBND các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh.

- Các cột từ (1) đến (10): ghi chính xác theo số liệu báo cáo của từng Phòng Tư pháp trên địa bàn tỉnh.

Mục II:

- Cột A:

+ Dòng 1 “Tổng số” là tổng cộng kết quả chứng thực của các Phòng Tư pháp trên địa bàn tỉnh.

+ Từ dòng thứ hai trở đi: “ Phòng Tư pháp...” lần lượt ghi tên đầy đủ của Phòng Tư pháp các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh.

- Các cột từ (1) đến (10): ghi chính xác theo số liệu báo cáo của từng Phòng Tư pháp trên địa bàn tỉnh.

Mục III:

- Cột A:

+ Dòng 1 “Tổng số” là tổng cộng kết quả chứng thực của UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

+ Từ dòng thứ hai trở đi: “ Huyện...” lần lượt ghi tên đầy đủ của các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh.

- Các cột từ (1) đến (8): ghi chính xác theo số liệu báo cáo của từng Phòng Tư pháp trên địa bàn tỉnh.

3. Nguồn số liệu: tổng hợp từ biểu mẫu 17bM/BTP/HTQTCT/CT của các Phòng Tư pháp trên địa bàn tỉnh.